

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	2.0%	11.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.28
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

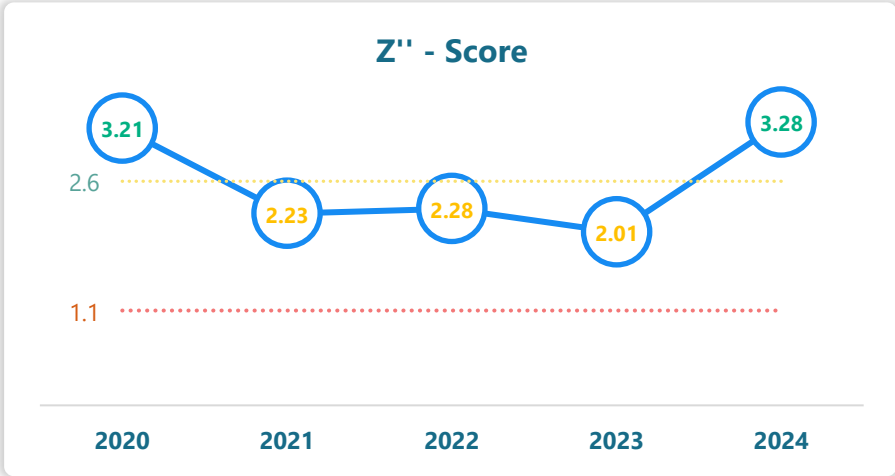
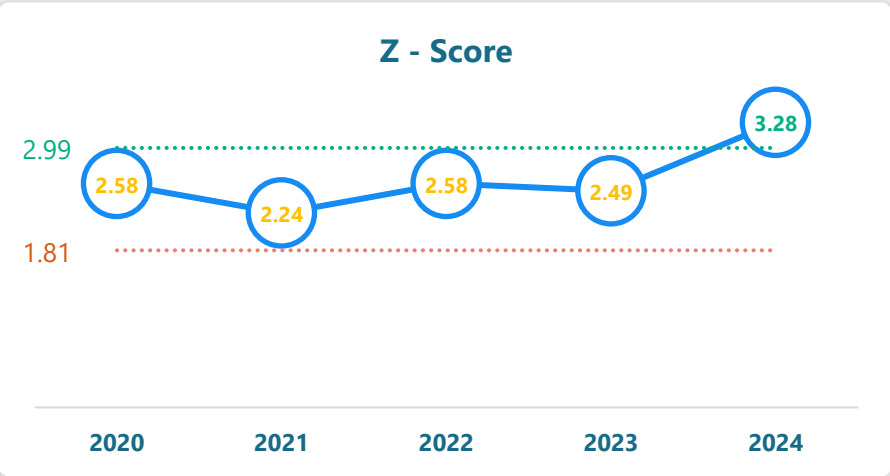
Hệ số nguy cơ phá sản	3.28
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,993		▲ 130
tỷ VNĐ		▲ 7.0%

LN sau thuế	2024	YoY
100		▼ 1.00
tỷ VNĐ		▼ 0.7%

ROE	2024	+/- YoY
12.0%		▼ 0.3%

ROA	2024	+/- YoY
7.0%		▲ 0.7%



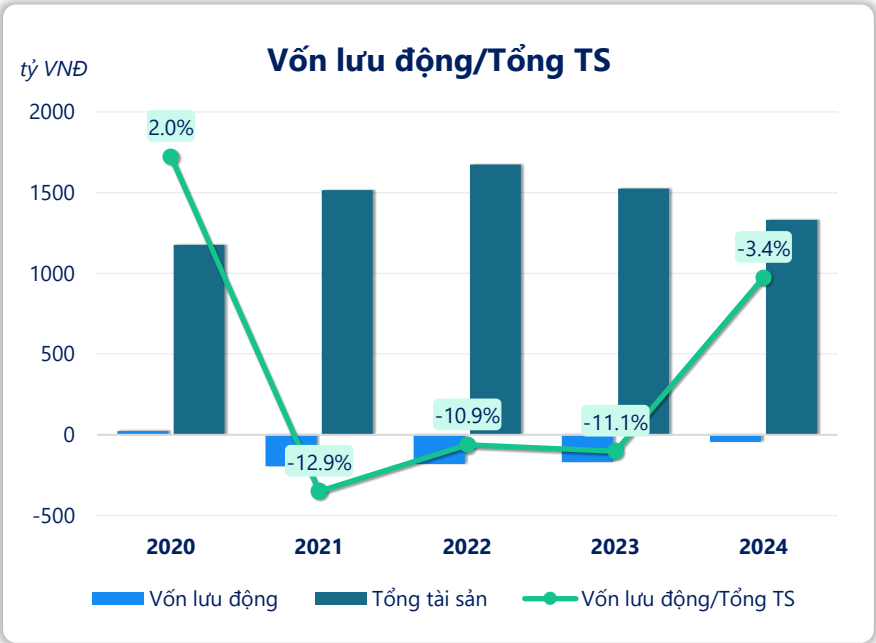
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BSQ** năm **2024** đạt **3.28**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.49). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.28 > 2.6**, cho thấy **BSQ** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **BSQ** ghi nhận doanh thu thuần **1,993** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **100.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.00%** và **giảm 0.68%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

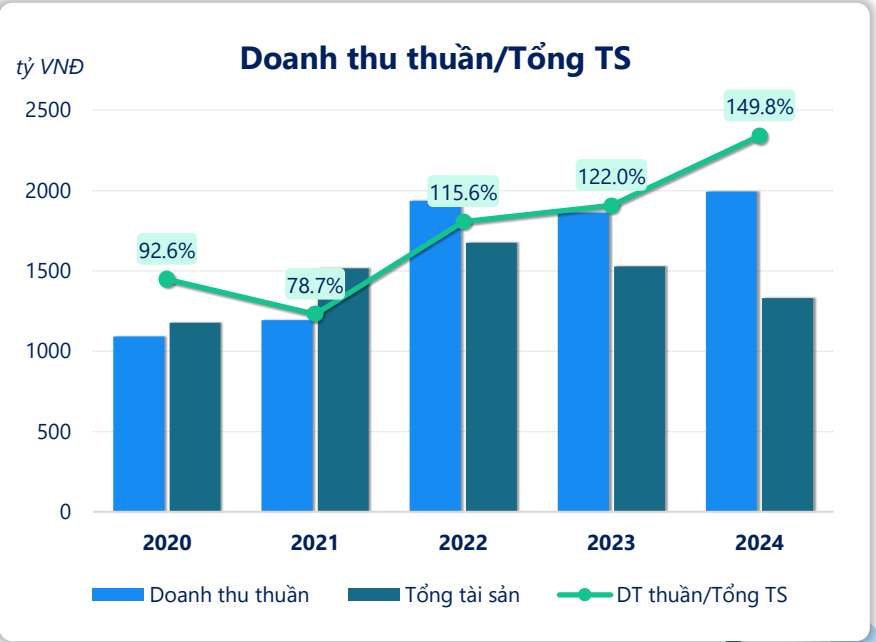
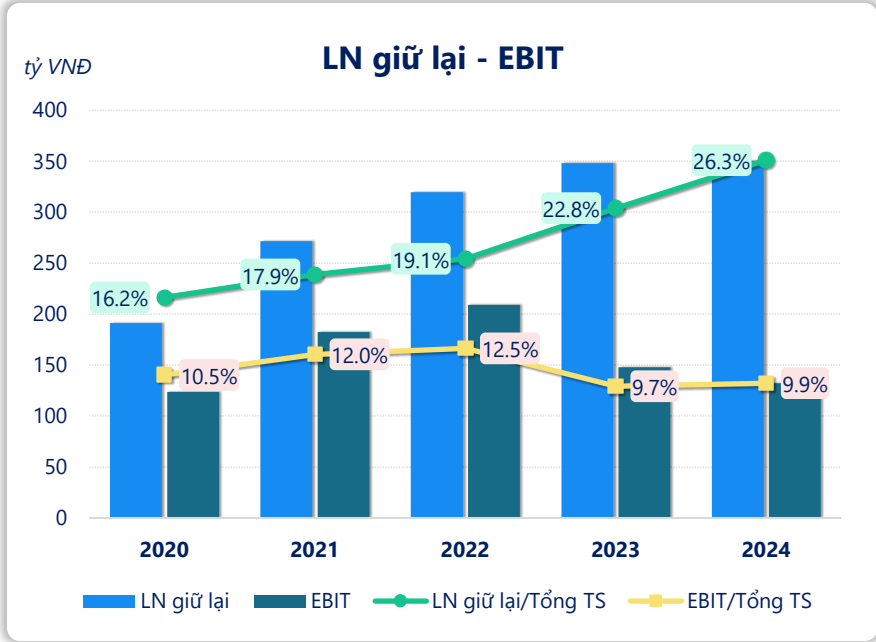
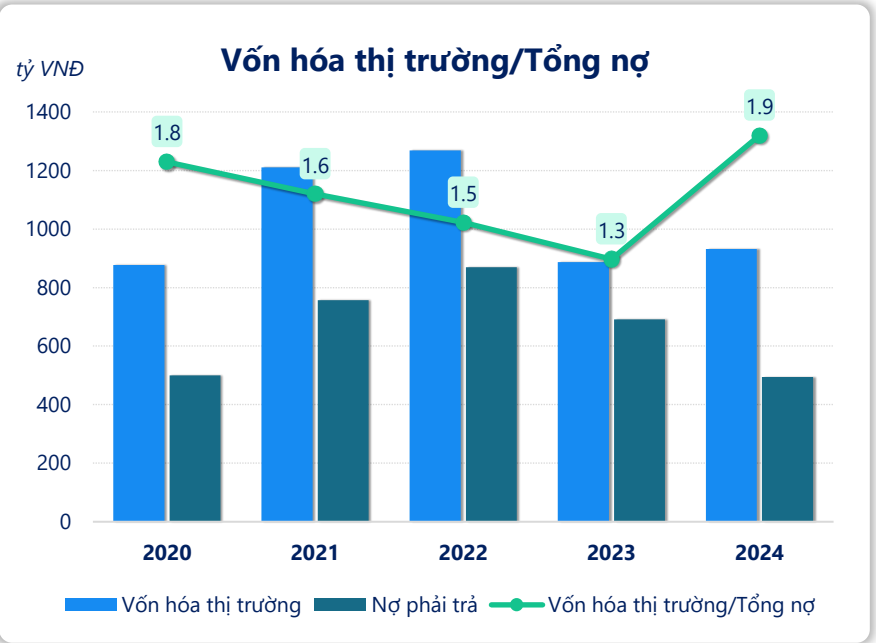
CTCP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (UPCOM: BSQ)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.89, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,331	1,526	-12.8%
Tài sản ngắn hạn	449	522	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	37.7	266	-85.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	226	91.4	147%
Hàng tồn kho	183	163	11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.03	0.95	219%
Tài sản dài hạn	882	1,004	-12.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	741	866	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.4	9.80	47.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	126	129	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	494	692	-28.6%
Nợ ngắn hạn	494	692	-28.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	189	237	-20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.3	192	-74.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	837	835	0.3%
Vốn chủ sở hữu	837	835	0.3%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,091	1,192	1,936	1,863	1,993
Giá vốn hàng bán	944	1,020	1,732	1,704	1,846
Lợi nhuận gộp	147	172	204	159	148
Doanh thu HĐTC	10.1	30.1	28.3	20.0	8.94
Chi phí TC	18.2	11.3	16.9	28.6	6.98
Chi phí lãi vay	6.49	10.8	16.5	20.3	6.62
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.64	8.52	7.78	8.59	13.0
Chi phí QLDN	13.0	12.2	14.6	14.9	11.5
LN thuần từ HĐKD	116	170	193	127	125
Lợi nhuận khác	0.92	1.51	-0.25	0.76	0.30
LN trước thuế	117	172	193	128	125
Lợi nhuận sau thuế	108	158	171	101	100
LNST của CĐ cty mẹ	108	158	171	101	100

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	277	269	195	237	36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-319	-244	-317	328	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.8	11.3	75.4	-306	-139
Tiền đầu kỳ	13.6	16.4	52.9	6.83	266
Lưu chuyển tiền thuần	2.79	36.5	-46.1	259	-228
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	0.03	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	16.4	52.9	6.83	266	37.7